

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4 - 5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo Tài chính Công ty Mẹ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010).

Khái quát chung

Tổng công ty Xây Dựng Bạch Đằng được thành lập theo Quyết định số 270/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 03 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng công ty hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty nhà nước số 110046 ngày 16 tháng 04 năm 1996 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư thành phố Hải Phòng cấp. Nay chuyển thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 150/HUD-HĐTV ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn phát triển nhà và đô thị. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mã số doanh nghiệp: 0200157840 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 09 tháng 11 năm 2010.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thuỷ lợi, thuỷ điện, bưu điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư vật liệu xây dựng, thiết bị phụ tùng ngành xây dựng;
- Được tổ chức đưa người Việt Nam đi xuất khẩu lao động có thời hạn ở nước ngoài;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa;
- ...

10066717
 CÔNG T
 CH NHIỆM H
 U VẤN TÀI
 OÁN KIỂM
 U AN NG
 V.G.T.Q

Trụ sở chính: Số 268 đường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng

Công ty Mẹ Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng có các đơn vị thành viên sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Tổng Công ty	Số 268, Trần Nguyên Hãn - Lê Chân - Hải Phòng
2. Ban điều hành DA Quốc lộ 18	Số 268, Trần Nguyên Hãn - Lê Chân - Hải Phòng
3. Chi nhánh Đà Nẵng	Số 29 Duy Tân - Quận Hải Châu - Đà Nẵng
4. Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	P3 lầu 8 lô A cao ốc SCREC P12 Q8 TPHCM
5. Trung tâm thí nghiệm	Số 268, Trần Nguyên Hãn - Lê Chân - Hải Phòng
6. Nhà máy gạch Bạch Đằng	KM 18 Đ188 Phú Thái - Kim Thành - Hải Dương
7. Cty ĐTXDBĐ6 & CN Quảng Ninh	Số 268, Trần Nguyên Hãn - Lê Chân - Hải Phòng
8. Xí nghiệp xây lắp 1	Số 266, Trần Nguyên Hãn - Lê Chân - Hải Phòng
9. Trường trung cấp nghiệp vụ Hải Phòng	Số 159 Phương Khê - Đồng Hoà - Kiến An - Hải Phòng

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Thành viên bao gồm:

Ông: Nguyễn Huy Hoàn	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Tiến Thành	Ủy Viên	(Bổ nhiệm đến ngày 31/10/2010)
Ông: Phạm Tiến Hưng	Ủy Viên	(Bổ nhiệm từ ngày 01/11/2010)
Ông: Nguyễn Văn An	Ủy Viên	
Ông: Tô Văn Huệ	Ủy Viên	

Các thành viên của Ban giám đốc bao gồm:

Ông: Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám Đốc	(Bổ nhiệm đến ngày 31/10/2010)
Ông: Phạm Tiến Hưng	Tổng Giám Đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 01/11/2010)
Ông: Mai Thế Tùng	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông: Phạm Quang Tường	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông: Nguyễn Văn An	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông: Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám Đốc	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán Kiểm toán Quảng Ninh (QNAASC) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Công ty Mẹ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính Công ty Mẹ của Tổng Công ty dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ đã phản ánh tình hình tài chính Công ty Mẹ của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính Công ty Mẹ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty, thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính Công ty Mẹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 06 năm 2011

T.M. Ban Giám đốc



Phạm Tiến Hưng
Tổng Giám đốc





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN KIỂM TOÁN QUẢNG NINH

QUANG NINH AUDITING ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (QUANG NINH AASC)

Trụ sở chính: Cột 2 - Đường Nguyễn Văn Cừ - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh (Khu nhà 3 tầng phía biển - Cty CP May Quảng Ninh)
Tel: (84)33.3.811958/ 3.811959/ 2.208108/ 091.3.024298; Fax: 3.811959; Email: fuongaascqn@yahoo.com
VP Đại diện: TP. Hà Nội, P310 - Ngõ 2 - Khu Đô thị mới Pháp Vân - Q. Hoàng Mai; Tel/Fax: 0.4.3.2.138959; Email: qnaaschanoi@yahoo.com
TP. Hải Phòng, số 36 - Trần Nhân Tông - Quận Kiến An; Tel/Fax: 0.31.3.8.78679; Email: qnaaschaiphong@yahoo.com
TP. Thái Bình, số 109 - Lý Thường Kiệt - Phường Kỳ Bá; Tel/Fax: 0.36.3.7.34800; Email: qnaascthaibinh@yahoo.com

Số: 35/2011/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*về Báo cáo Tài chính Công ty Mẹ năm 2010 của Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010*

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng

Chúng tôi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán Kiểm toán Quảng Ninh đã kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty Mẹ của Tổng Công ty Xây Dựng Bạch Đằng được lập ngày 25 tháng 05 năm 2011, gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến :

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên:

1. Báo cáo tài chính Công ty Mẹ của Tổng Công Ty được tổng hợp theo số liệu trên Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công Ty. Do đó chúng tôi không tham gia chứng kiến công việc kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định và khối lượng chi phí XD CB dở dang cũng như không thể áp dụng các thủ tục kiểm tra thay thế. Chúng tôi chỉ thực hiện soát xét Báo cáo tài chính Công ty Mẹ của Tổng Công Ty.


2. Trong quá trình thực hiện soát xét số liệu tổng hợp, các khoản công nợ phải thu, phải trả của Tổng Công ty chưa có đầy đủ biên bản đối chiếu công nợ. Bằng các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không thể đối chiếu và xác định được giá trị các khoản công nợ là đầy đủ và chính xác. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về giá trị và tính đúng đắn của các khoản mục này cũng như những ảnh hưởng của chúng được trình bày trên BCTC Công ty Mẹ của Tổng Công ty cho năm tài chính 2010.

Ý kiến của Kiểm toán viên :

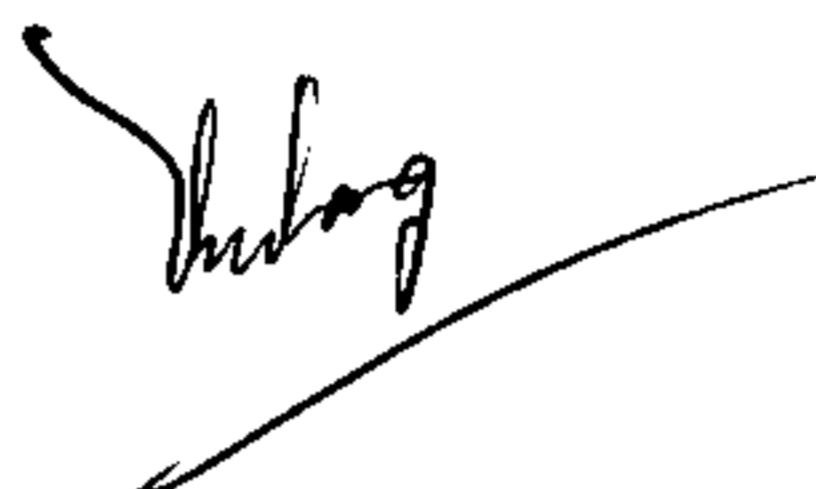
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những lý do nêu trên, báo cáo tài chính Công ty Mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hạ Long, ngày 05 tháng 07 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
Kiểm toán Quảng Ninh**

Giám đốc

Trần Thanh Phương
Chứng chỉ KTV số: 0169/KTV

Kiểm toán viên


Nguyễn Thị Thu Hàng
Chứng chỉ KTV số: 0594/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		558,327,566,405	501,102,398,920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23,275,946,348	57,173,354,967
1. Tiền	111	1	23,275,946,348	57,173,354,967
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	21,620,502,778	5,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21,620,502,778	5,000,000,000
III. Các khoản phải thu	130		421,984,760,462	348,217,301,654
1. Phải thu khách hàng	131		220,732,462,060	109,128,209,376
2. Trả trước cho người bán	132		95,104,158,906	89,686,254,631
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		51,445,517,350	43,248,954,209
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		2,212,226,446	20,702,976,759
5. Các khoản phải thu khác	135	3	52,524,582,500	85,450,906,679
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(34,186,800)	
IV. Hàng tồn kho	140		63,508,953,299	64,516,735,195
1. Hàng tồn kho	141	4	63,508,953,299	64,516,735,195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,937,403,518	26,195,007,104
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,091,581,145	1,410,731,913
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,443,263,911	1,365,079,330
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5	33,663,485	13,249,536
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		20,368,894,977	23,405,946,325
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		190,156,043,863	153,269,952,147
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	7		
II. Tài sản cố định	220		100,980,188,443	78,266,090,011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	40,113,988,209	35,588,915,094
- Nguyên giá	222		66,475,373,138	60,057,082,616
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26,361,384,929)	(24,468,167,522)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1,970,000,000	10,249,694
- Nguyên giá	228		2,021,430,000	57,930,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(51,430,000)	(47,680,306)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	58,896,200,234	42,666,925,223
III. Bất động sản đầu tư	240	12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	80,809,817,400	68,908,507,400
1. Đầu tư vào công ty con	251		58,610,542,400	54,217,832,400
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22,199,275,000	14,690,675,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,366,038,020	6,095,354,736
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4,001,126,921	1,754,443,637
3. Tài sản dài hạn khác	268		4,364,911,099	4,340,911,099
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		748,483,610,268	654,372,351,067

(Các ghi chú từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		620,283,352,930	561,209,628,600
I. Nợ ngắn hạn	310		597,403,978,189	545,550,749,410
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	85,601,637,611	46,182,014,523
2. Phải trả người bán	312		219,412,176,948	113,056,614,125
3. Người mua trả tiền trước	313		186,595,185,828	272,598,006,639
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	8,438,179,148	9,819,191,470
5. Phải trả người lao động	315		1,018,862,608	933,035,393
6. Chi phí phải trả	316	17	30,522,030,320	37,961,369,460
7. Phải trả nội bộ	317		27,181,879,495	24,486,236,197
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		29,371,901	92,258,771
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn khác	319	18	37,639,318,360	40,103,474,862
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		965,335,970	318,547,970
II. Nợ dài hạn	330		22,879,374,741	15,658,879,190
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		18,336,443,923	10,746,849,229
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	4,214,000,000	4,657,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		328,930,818	255,029,961
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128,200,257,338	93,162,722,467
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	73,120,786,852	49,523,604,653
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72,617,313,207	72,617,313,207
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,448,421	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,130,906,867	1,130,906,867
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,164,421	8,164,321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,493,786,784	2,122,818,784
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3,317,481,555)	(26,542,247,233)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		186,648,707	186,648,707
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		55,079,470,486	43,639,117,814
1. Nguồn kinh phí	432	23	41,367,483,128	27,767,357,585.0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		13,711,987,358	15,871,760,229
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		748,483,610,268	654,372,351,067

(Các ghi chú từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			608.88
- EURO		280.78	6,067.45
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

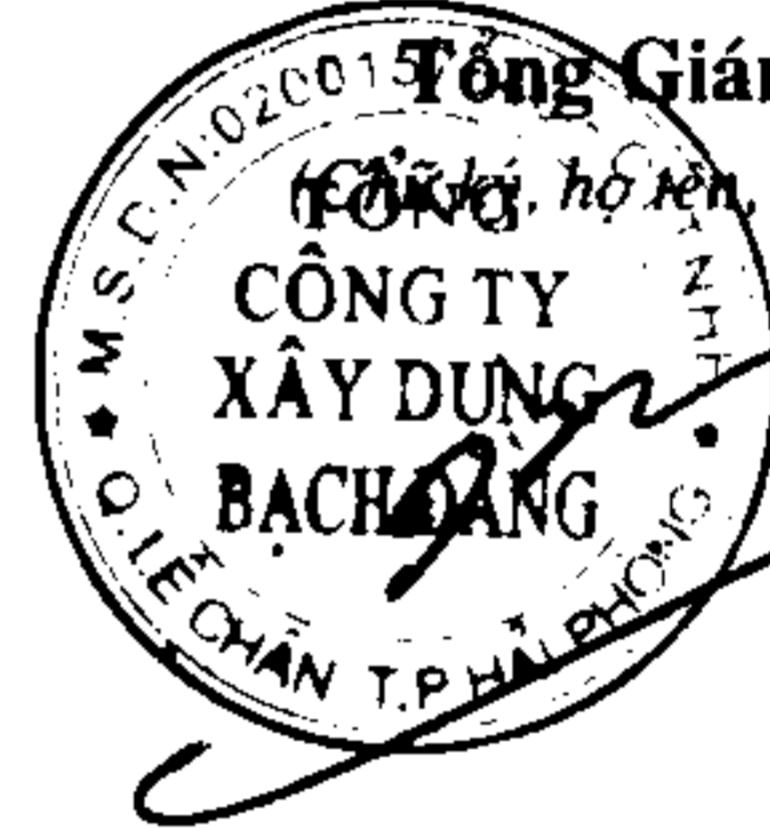
Lập, ngày 25 tháng 05 năm 2011

Người lập biểu
(Chữ ký, họ tên)

Đỗ Thị Hằng

Kế toán trưởng
(Chữ ký, họ tên)

Trịnh Quang Thạch



Tổng Giám đốc

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Tiến Hưng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	722,097,112,886	486,545,832,840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	2,885,712	105,100,900
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	722,094,227,174	486,440,731,940
4. Giá vốn hàng bán	11	28	687,570,130,167	466,829,562,980
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34,524,097,007	19,611,168,960
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	14,884,754,613	8,805,138,406
7. Chi phí tài chính	22	30	6,957,086,010	7,920,243,607
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,531,012,995	7,451,595,562
8. Chi phí bán hàng	24		234,982,013	443,259,323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,766,916,913	22,343,433,552
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24,449,866,684	(2,290,629,116)
11. Thu nhập khác	31		5,532,931,706	2,478,785,853
12. Chi phí khác	32		4,482,117,211	21,323,157,280
13. Lợi nhuận khác	40		1,050,814,495	(18,844,371,427)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25,500,681,179	(21,135,000,543)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	2,614,214	2,614,214
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25,503,295,393	(21,137,614,757)

Người lập biểu
(Chữ ký, họ tên)



Đỗ Thị Hằng

Kế toán trưởng
(Chữ ký, họ tên)

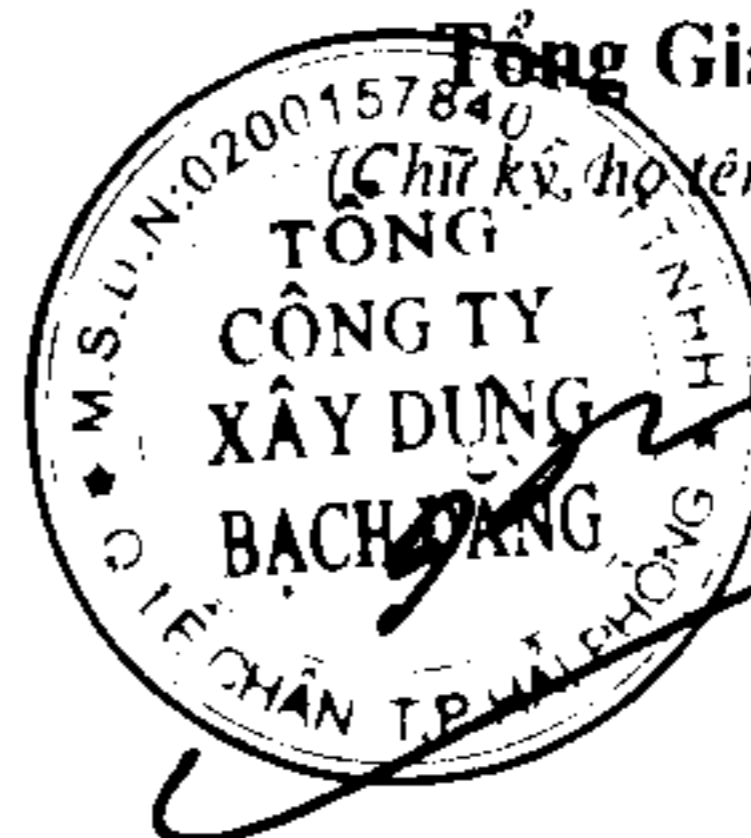


Trịnh Quang Thạch

Lập, ngày 25 tháng 05 năm 2011

Tổng Giám đốc

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tiến Hưng

(Các ghi chú từ trang 12 đến trang 27 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		515,391,837,579	424,398,533,393
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(329,459,983,642)	(197,725,992,327)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13,294,885,004)	(12,470,545,402)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,039,002,855)	(8,039,587,919)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(765,567,196)	(2,614,214,141)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		131,664,840,022	39,086,908,318
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(202,085,670,027)	(82,762,827,128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		96,411,568,877	162,483,874,721
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(1,193,411,729)	(530,208,750)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		50,492,631	215,952,823
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(126,206,000,000)	(15,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		111,206,000,000	10,001,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,820,792,672	1,060,035,870
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(14,322,126,426)	(4,253,220,057)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,027,980,000	5,440,317,656
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(118,814,776,803)	(119,196,033,773)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(200,000,000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(115,986,796,803)	(113,755,716,117)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(33,897,354,352)	44,474,938,547
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57,173,354,967	12,698,416,420
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(54,267)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		23,275,946,348	57,173,354,967

Lập, ngày 25 tháng 05 năm 2011

Người lập biểu
(Chữ ký, họ tên)



Đỗ Thị Hàng

Kế toán trưởng
(Chữ ký, họ tên)



Trịnh Quang Thạch

Tổng Giám đốc

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tiến Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Xây Dựng Bạch Đằng được thành lập theo Quyết định số 270/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 03 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng công ty hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty nhà nước số 110046 ngày 16 tháng 04 năm 1996 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư thành phố Hải Phòng cấp. Nay chuyển thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 150/HUD-HĐTV ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn phát triển nhà và đô thị. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mã số doanh nghiệp: 0200157840 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 09 tháng 11 năm 2010.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:

Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thuỷ lợi, thuỷ điện, bưu điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện;

Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng;

Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;

Xuất nhập khẩu vật tư vật liệu xây dựng, thiết bị phụ tùng ngành xây dựng;

Được tổ chức đưa người Việt Nam đi xuất khẩu lao động có thời hạn ở nước ngoài;

Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;

Sản xuất đồ gỗ xây dựng;

Sản xuất xi măng;

Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa;

...

Trụ sở chính: Số 268 đường Trần Nguyên Hãn, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng

2- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và xây lắp

3- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Tổng công ty đang từng bước chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng đa dạng hóa ngành nghề trong các lĩnh vực: Xây dựng cơ bản, sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu xây dựng, đầu tư bất động sản thích nghi với điều kiện gia nhập Tập đoàn phát triển nhà và đô thị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 55/QĐ-TTCP ngày 12/01/2010.

- Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010:

+ Năm 2010 là năm khởi sắc của Tổng công ty, trong đó: Sản lượng, doanh thu, lợi nhuận tăng 150% so với năm 2009. Tuy nhiên các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ đều kinh doanh thua lỗ, không có hiệu quả làm giảm kết quả kinh doanh chung của Công ty mẹ Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng.

+ Do vốn kinh doanh của Tổng công ty rất thấp, quá trình kinh doanh chủ yếu sử dụng nguồn vốn vay ngân hàng, lãi tiền vay phải trả lớn đây cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị.

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1 - Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

3 - Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung (Kế toán máy)

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được giá thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



2.4. *Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.*

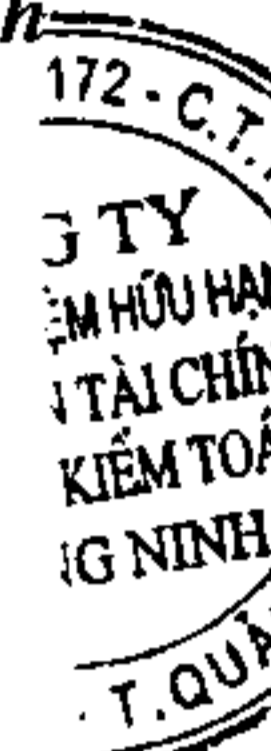
3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và thuê tài chính:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:*

	Thời gian khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị:	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải:	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng:	03 - 08 năm



4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào sơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.1. *Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.*

7.2. *Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.*

7.3. *Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.*

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đó lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10 - Nguồn vốn chủ sở hữu:

10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: vốn thực đã đầu tư của chủ sở hữu theo điều lệ Công ty của các chủ sở hữu vốn. Đối với Công ty cổ phần thì vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản này theo mệnh giá;
- Thặng dư vốn cổ phần: Chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với Công ty cổ phần);
- Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (Nếu các khoản này được phép ghi tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh).

10.2. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản;
- Khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định (Như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp...)

10.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính: đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi, lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (Doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi, lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động).

10.4. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

- Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm nguồn vốn ngân sách và nguồn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định và vốn của các cổ đông đóng góp.
- Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh, việc trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thực hiện theo quy định tại thông tư số 155/2009/TT- BTC ngày 31/7/2009 của Bộ Tài chính về việc: "Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận của Công ty Nhà nước theo quy định tại NĐ09/2009/NĐ-CP ngày 5/2/2009 của Chính Phủ".



- Các quỹ được trích lập từ phân phối lợi nhuận sau thuế trong kỳ bao gồm: Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi, thực hiện theo nghị định 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh chi giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được trình bày tại mục 1.2 nêu trên.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng " mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 - TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Tiền mặt	796,257,300	984,029,951
- Tiền gửi ngân hàng	22,479,689,048	56,189,325,016
- Tiền đang chuyển		
Cộng	23,275,946,348	57,173,354,967

2 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	21,620,502,778	5,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		
Cộng	21,620,502,778	5,000,000,000

3 - CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4,930,153,414	5,704,993,414
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	47,594,429,086	79,745,913,265
Cộng	52,524,582,500	85,450,906,679

4 - HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1,930,743,913	2,686,310,769
- Công cụ, dụng cụ	264,182,938	335,969,890
- Chi phí, sản xuất kinh doanh dở dang	61,228,500,473	60,822,939,665
- Thành phẩm	85,525,975	671,514,871
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	63,508,953,299	64,516,735,195

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập DP giảm giá hàng tồn kho:



5 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	33,663,485	13,249,536
- ...		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	33,663,485	13,249,536

Tổng Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của cơ quan thuế.

6 - PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

7 - PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Cho vay không có lãi		
- ...		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-



8 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	28,824,317,292	19,746,733,633	7,464,428,811	4,021,602,880		60,057,082,616
2. Số tăng trong năm	9,198,671,165	8,649,802,726	5,565,481,263	232,190,911	-	23,646,146,065
- Mua trong năm	110,011,255	8,649,802,726	5,565,481,263	232,190,911		14,557,486,155
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-		
- Tăng khác	9,088,659,910	-	-	-		9,088,659,910
3. Số giảm trong năm	12,886,399,063	381,812,629	1,996,552,098	1,963,091,753	-	17,227,855,543
- Thanh lý, nhượng bán		381,812,629	1,996,552,098	261,476,039		2,639,840,766
- Giảm khác	12,886,399,063			1,701,615,714		14,588,014,777
4. Số dư cuối năm	25,136,589,394	28,014,723,730	11,033,357,976	2,290,702,038	-	66,475,373,138
Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	8,138,098,020	10,860,249,904	4,289,469,491	1,180,350,107	-	24,468,167,522
2. Số tăng trong năm	853,725,235	4,747,455,034	1,062,425,020	229,250,987	-	6,892,856,276
- Khấu hao trong năm	853,725,235	1,424,658,889	990,225,126	229,250,987		3,497,860,237
- Tăng khác	-	3,322,796,145	72,199,894	-		3,394,996,039
3. Giảm trong kỳ	2,046,080,620	381,812,629	1,642,400,302	929,345,318	-	4,999,638,869
- Thanh lý, nhượng bán		381,812,629	1,642,400,302	214,526,583		2,238,739,514
- Giảm khác	2,046,080,620			714,818,735		2,760,899,355
4. Số dư cuối năm	6,945,742,635	15,225,892,309	3,709,494,209	480,255,776	-	26,361,384,929
Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	20,686,219,272	8,886,483,729	3,174,959,320	2,841,252,773	-	35,588,915,094
2. Tại ngày cuối năm	18,190,846,759	12,788,831,421	7,323,863,767	1,810,446,262	-	40,113,988,209

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH:

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm						-
2. Số tăng trong năm		-				-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm		-				-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm		-				-
Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						-
2. Số tăng trong năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm		-				-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm		-				-
Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm		-				-
2. Tại ngày cuối năm		-				-
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm						
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm						
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản						

10 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Thương Hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm		-	-	57,930,000		57,930,000
2. Số tăng trong năm	1,963,500,000	-	-	-	-	1,963,500,000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác	1,963,500,000					1,963,500,000
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	1,963,500,000	-	-	57,930,000	-	2,021,430,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm		-	-	47,680,306	-	47,680,306
2. Số tăng trong năm	-	-	-	3,749,694	-	3,749,694
- Khấu hao trong năm				3,749,694		3,749,694
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	51,430,000	-	51,430,000
Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	10,249,694	-	10,249,694
2. Tại ngày cuối năm	1,963,500,000	-	-	6,500,000	-	1,970,000,000

11 - CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG:

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	58,723,160,220	41,036,910,503
+ Dự án khu chung cư 97 Bạch Đằng	15,861,920,091	15,861,920,091
+ Dự án khu đô thị Gò Gai	42,861,240,129	25,174,990,412
- Mua sắm TSCĐ	173,040,014	1,630,014,720
Cộng	58,896,200,234	42,666,925,223

12 - TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ:

13 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
13a- Đầu tư vào công ty con	58,610,542,400	54,217,832,400
- Công ty cổ phần xây dựng 201	9,679,420,000	8,737,430,000
- Công ty cổ phần xây dựng 203	5,020,578,400	5,020,578,400
- Công ty cổ phần xây dựng 204	7,070,000,000	7,070,000,000
- Cty CP xây dựng Bạch Đằng 234	3,566,000,000	3,566,000,000
- Công ty cổ phần Bạch Đằng 4	5,202,000,000	5,202,000,000
- Công ty cổ phần Bạch Đằng 5	7,797,400,000	7,797,400,000
- Công ty cổ phần Bạch Đằng 7	3,575,000,000	3,575,000,000
- Cty CPĐT và XD Bạch Đằng 8	2,968,200,000	2,968,200,000
- Công ty cổ phần Bạch Đằng 10	-	3,508,600,000
- Cty CP TVTKế và KSXD Bạch Đằng	2,026,240,000	1,876,920,000
- Cty CP XNK và XD Bạch Đằng	11,705,704,000	4,895,704,000
- Cty CP Đầu tư và Xây dựng Bạch Đằng 9	-	-
13b- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	22,199,275,000	14,690,675,000
- Công ty cổ phần Bạch Đằng 10	3,508,600,000	-
- Cty CP Đầu tư và XD BĐằng 9	2,851,900,000	2,851,900,000
- Cty CPXD và ĐT phát triển Bạch Đằng 15	4,000,000,000	-
- Cty CP Xây lắp Hải Long	5,565,645,000	5,565,645,000
- Cty CP LMDN & Xây dựng TMC	2,273,130,000	2,273,130,000
- Cty CP ĐT & PT Bạch Đằng 16	2,000,000,000	2,000,000,000
- Cty CP ĐTXD & KDTM số 1 HN	2,000,000,000	2,000,000,000
- Cty CP ĐT CNXD Hà Nội	-	-
- Cty CP Quang Minh	-	-
Cộng	80,809,817,400	68,908,507,400

14 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài chính		



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG

Số 268 Trần Nguyên Hãn - Lê Chân - Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

4,001,126,921

1,754,443,637

4,001,126,921**1,754,443,637****15 - VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

Cuối năm
VND

Đầu năm
VND

85,601,637,611

46,182,014,523

85,601,637,611**46,182,014,523****16 - THUẾ VÀ KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

Cuối năm
VND

Đầu năm
VND

8,099,131,346

8,984,831,545

1,031,897

639,797,282

43,910,784

28,711,643

-

-

146,630,000

14,974,712

147,475,121

150,876,288

8,438,179,148**9,819,191,470****17 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

- Chi phí giá vốn tính trước

- Chi phí trả trước khác

Cộng

Cuối năm
VND

Đầu năm
VND

25,448,615,186

35,077,091,187

5,073,415,134

2,884,278,273

30,522,030,320**37,961,369,460****18 - CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

- Tài sản thừa chờ xử lý

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN

- Phải trả về cổ phần hoá

- Doanh thu chưa thực hiện

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối năm
VND

Đầu năm
VND

65,907,688

46,873,028

459,272,881

550,364,263

-

-

-

-

37,114,137,791

39,506,237,571

37,639,318,360**40,103,474,862**

19 - PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

20 - VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn	4,214,000,000	4,657,000,000
- Vay ngân hàng	4,214,000,000	4,657,000,000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	4,214,000,000	4,657,000,000



21 - TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	71,797,369,067	-	20,810,999,966	-	-	1,130,906,867	775,707,121	2,271,976,042	4,891,401,702	186,648,707	92,082,206,068
- Tăng vốn trong năm trước	5,057,750,496							729,724	556,765,244	-	5,615,245,464
- Lãi trong năm trước									7,934,951,151	-	7,934,951,151
- Tăng khác										-	-
- Giảm vốn trong năm trước	4,237,806,356		20,810,999,966							-	25,048,806,322
- Lỗ trong năm trước									7,303,177,677	-	7,303,177,677
- Giảm khác							767,542,800	149,886,982	22,839,384,249		23,756,814,031
Số dư cuối năm trước	72,617,313,207	-	-	-	-	1,130,906,867	8,164,321	2,122,818,784	26,542,247,233	186,648,707	49,523,604,653
- Tăng vốn trong năm nay								30,000,000	18,221,856	-	48,221,856
- Lãi trong năm nay					1,448,421				34,378,944,159		34,380,392,580
- Tăng khác							100	340,968,000			340,968,100
- Giảm vốn trong năm nay											-
- Lỗ trong năm nay									8,865,214,885		8,865,214,885
- Giảm khác									2,307,185,452		2,307,185,452
Số dư cuối năm nay	72,617,313,207	-	-	-	1,448,421	1,130,906,867	8,164,421	2,493,786,784	3,317,481,555	186,648,707	73,120,786,852

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Vốn góp của Nhà nước	72,617,313,207	72,617,313,207
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	72,617,313,207	72,617,313,207



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	72,617,313,207	71,797,369,067
+ Vốn tăng trong năm	-	5,057,750,496
+ Vốn giảm trong năm	-	4,237,806,356
+ Vốn cuối năm	72,617,313,207	72,617,313,207
<i>d) Các quỹ của doanh nghiệp:</i>		
- Quỹ đầu tư phát triển:	1,130,906,867	1,130,906,867
- Quỹ đầu dự phòng tài chính:	8,164,421	8,164,321
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	2,493,786,784	2,122,818,784

23 - NGUỒN KINH PHÍ

24 - TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25 - TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	25,152,517,143	31,001,183,009
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	696,944,595,743	455,544,649,831
<i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:</i>		
<i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>		
Cộng	<u><u>722,097,112,886</u></u>	<u><u>486,545,832,840</u></u>

26 - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chiết khấu thương mại	2,885,712	105,100,900
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	<u><u>2,885,712</u></u>	<u><u>105,100,900</u></u>

27 - DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	25,149,631,431	30,896,082,109
Doanh thu thuần dịch vụ	-	
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	696,944,595,743	455,544,649,831
Cộng	722,094,227,174	486,440,731,940

28 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	687,570,130,167	466,829,562,980
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	687,570,130,167	466,829,562,980

29 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,599,833,414	5,704,993,414
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8,284,921,199	3,100,144,992
Cộng	14,884,754,613	8,805,138,406

30 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	6,531,012,995	7,451,595,562
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	426,073,015	468,648,045
Cộng	6,957,086,010	7,920,243,607

31 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2,614,214

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước
và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Cộng

-	2,614,214	
-	2,614,214	2,614,214

32 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

33 - CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Năm 2009 Kiểm toán Nhà nước đã kiểm toán Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng, trong đó có Công ty mẹ thuộc Tổng công ty. Số liệu trong biểu kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty mẹ chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế là 25,5 tỷ đồng, trong đó lợi nhuận tăng do Kiểm toán là: 15,39 tỷ đồng, lợi nhuận thực tế thuộc kết quả kinh doanh năm 2010 của Công ty mẹ là 10,1 tỷ đồng.

Số liệu ở Biểu kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty mẹ chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính: 14,9 tỷ đồng trong đó có: 6,599 tỷ đồng là tiền lợi tức cổ phần Công ty mẹ tạm tính thu của các Công ty cổ phần là lợi nhuận sau thuế của các công ty đó nên được loại trừ không phải chịu thuế thu nhập DN.

Số liệu so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán quyết toán thuế của Công ty mẹ năm 2009 đã gửi Cục thuế HP chưa cộng số liệu ở Báo cáo kế toán của Trường trung cấp nghiệp vụ Hải Phòng. Do vậy số đầu năm (01/01/2010) có sự thay đổi so với Bảng Cân đối kế toán, biểu lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ năm 2009.

Lập, ngày 25 tháng 05 năm 2011

Người lập biểu

(Chữ ký, họ tên)

Đỗ Thị Hàng

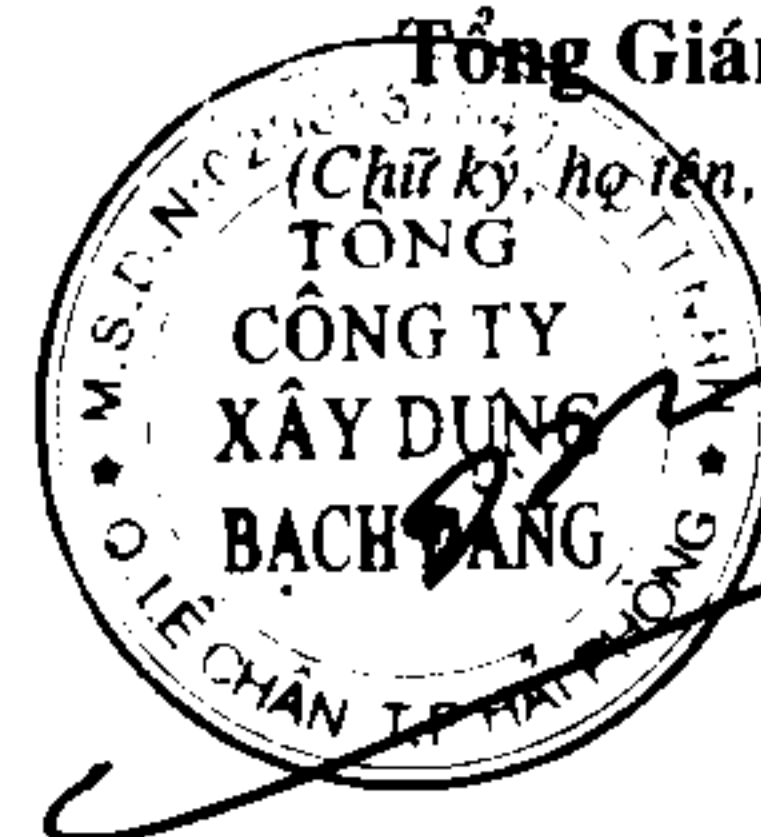
Kế toán trưởng

(Chữ ký, họ tên)

Trịnh Quang Thạch

Tổng Giám đốc

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tiến Hưng